

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**
Mã chứng khoán: **HAP**
Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 3, Tòa nhà Green, Số 7 Lô 28A đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.**
Điện thoại: **(84 225) 3556 002**
Fax: **(84 225) 3556 008**
Người thực hiện công bố thông tin: **Bùi Doãn Nhân – Phó Tổng Giám đốc**

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO: www.hapaco.vn mục Quan hệ cổ đông vào ngày 31/03/2023.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Bùi Doãn Nhân

Số: 06/2023/CV-HAP

"V/v giải trình BCTC hợp nhất năm 2022"

Hà Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco giải trình nội dung sau:

1. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Chi tiết chênh lệch Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN năm 2022 với năm 2021:

Nội dung	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.613.760.364	44.103.368.414	36.489.608.050	-82,8%

Nguyên nhân:

Trong kỳ tình hình dịch Covid-19 xảy ra trên toàn thế giới và chiến tranh giữa Nga và Ucraina làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh chung của Tập đoàn. Kết quả kinh doanh tại các Công ty con trở nên khó khăn hơn, lợi nhuận không được như năm 2021. Bên cạnh đó, việc trích lập bổ sung các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn làm cho Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với năm trước.

2/ Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5 % trở lên

Chi tiết chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN trước và sau kiểm toán:

Nội dung	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.775.092.146	7.613.760.363	838.668.217	12,4%

Nguyên nhân:

Báo cáo tài chính đã kiểm toán điều chỉnh tăng chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số khoản công nợ được đánh giá là khó có khả năng thu hồi, đồng thời điều chỉnh tăng doanh thu hoạt động tài chính từ thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Trên đây là những giải trình của Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco về lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn Hapaco.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC - PHỤ TRÁCH



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
HAPACO**

Báo cáo tài chính hợp nhất
đã kiểm toán cho năm tài chính
từ 01/01/2022 đến 31/12/2022



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	1
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và Số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 21 tháng 03 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch	
- Ông Vũ Xuân Thùy	Phó chủ tịch	
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Ủy viên	
- Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên	
- Ông Phí Trọng Phúc	Ủy viên	<i>Miễn nhiệm ngày 28/02/2023</i>
- Ông Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên	
- Ông Đoàn Đức Luyện	Ủy viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Xuân Thùy	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Doãn Nhân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Vũ Xuân Thùy - Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Tổng Giám đốc được ông Vũ Dương Hiền ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo Giấy Ủy quyền số 80/2022/GUQ-HAP của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 20/10/2022.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3, toà nhà Green, số 7, Lô 28A, đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 40. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,


Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Vũ Xuân Thủy

Số: BC/BDO/2023.218

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco
cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023 từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính hợp nhất đó tại ngày 24/03/2022.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên, Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số VII.4. Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được điều chỉnh, phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.



Mai Lan Phương - Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0077-2023-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		808.492.330.756	458.608.078.013
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	137.088.154.390	15.278.472.401
1. Tiền	111		37.088.154.390	15.278.472.401
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	16.118.149.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	363.842
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(214.242)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	15.000.000.000	16.118.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		541.915.468.424	329.355.866.753
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	62.777.504.416	80.484.942.797
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.591.294.574	3.235.934.842
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.2	500.000.000	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	581.047.084.614	248.306.038.466
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(105.000.415.180)	(4.671.049.352)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	103.405.097.687	88.374.068.205
1. Hàng tồn kho	141		104.006.322.646	97.312.677.375
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(601.224.959)	(8.938.609.170)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.083.610.255	9.481.521.054
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.1	662.789.520	221.395.417
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.660.017.688	9.260.125.637
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	760.803.047	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		516.526.972.308	346.843.506.849
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.950.000.000	58.252.400.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.2.2	25.000.000.000	53.652.400.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	4.950.000.000	4.600.000.000
II. Tài sản cố định	220		40.549.542.683	50.425.278.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	35.689.218.788	45.133.720.249
<i>Nguyên giá</i>	222		274.341.273.386	270.587.077.079
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(238.652.054.598)	(225.453.356.830)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.860.323.895	5.291.558.709
<i>Nguyên giá</i>	228		10.902.598.210	10.902.598.210
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.042.274.315)	(5.611.039.501)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.063.000.448	1.616.556.394
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.063.000.448	1.616.556.394
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		441.319.430.420	232.754.990.393
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	430.405.650.620	195.878.402.543
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	41.074.251.523	41.424.251.523
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.4	(30.160.471.723)	(4.547.663.673)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.644.998.757	3.794.281.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.2	3.644.998.757	3.794.281.104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.325.019.303.064	805.451.584.862

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		83.658.309.752	80.052.504.728
I. Nợ ngắn hạn	310		83.643.309.752	80.037.504.728
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	13.250.435.540	12.648.319.538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.516.440	368.515.210
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	26.169.980.711	30.952.338.700
4. Phải trả người lao động	314		10.653.875.128	5.938.145.201
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.296.213.175	7.909.554.749
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	8.630.868.133	7.181.156.534
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	21.643.525.703	14.807.412.610
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.992.894.922	232.062.186
II. Nợ dài hạn	330		15.000.000	15.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		15.000.000	15.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	1.241.360.993.312	725.399.080.134
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.241.360.993.312	725.399.080.134
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.110.977.720.000	556.266.210.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>1.110.977.720.000</i>	<i>556.266.210.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.926.940.219	29.926.940.219
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.464.450.000)	(4.570.790.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		63.928.249.828	64.034.589.828
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.073.735.032	73.249.888.665
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>26.653.897.026</i>	<i>30.677.860.812</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>9.419.838.006</i>	<i>42.572.027.853</i>
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.918.798.233	6.492.241.422
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.325.019.303.064	805.451.584.862

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Cao Thị Thúy Lan

Cao Thị Thúy Lan

Vũ Xuân Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

B02-DN/HN

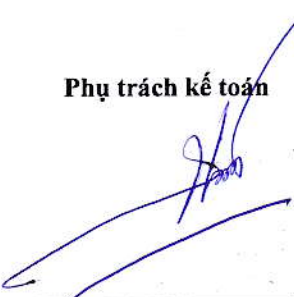
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	632.794.475.004	497.919.255.007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.500.000	249.317.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		632.792.975.004	497.669.937.607
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	482.981.657.078	403.616.914.204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		149.811.317.926	94.053.023.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	137.387.486.904	16.177.568.220
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	32.674.000.667	3.273.284.060
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.165.688.229</i>	<i>2.651.860.392</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	755.014.305
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	29.680.077.438	25.148.186.054
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	226.800.366.536	28.308.719.785
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.955.639.812)	54.255.416.029
12. Thu nhập khác	31	VI.8	20.133.416.789	74.668.546
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.980.516.212	102.817.379
14. Lợi nhuận khác	40		18.152.900.577	(28.148.833)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.197.260.766	54.227.267.196
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	9.892.696.088	10.123.898.782
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.309.195.686)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.613.760.364	44.103.368.414
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.635.698.364	42.572.027.853
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		978.062.000	1.531.340.561
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	65	678

Người lập biểu


 Cao Thị Thúy Lan

Phụ trách kế toán


 Cao Thị Thúy Lan

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.197.260.766	54.227.267.196
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02		48.153.915.252	17.972.514.345
- Các khoản dự phòng	03		178.443.810.891	42.230.894
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		167.471.101	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(135.912.490.407)	(16.452.484.617)
- Chi phí lãi vay	06		6.165.688.229	2.651.860.392
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		113.215.655.832	58.441.388.210
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(102.676.464.639)	(47.238.331.237)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.693.645.271)	(8.862.187.745)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.427.009.936)	(10.807.115.988)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(292.111.756)	(787.825.603)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		363.842	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.173.188.229)	(2.735.115.926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.465.839.552)	(3.770.960.473)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.336.704.000)	(50.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.848.943.708)	(15.810.148.762)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.717.127.362)	(5.724.503.275)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	43.336.515
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(113.747.600.000)	(51.485.875.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		145.018.000.000	60.432.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(547.263.031.040)	(94.611.654)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		153.471.355.301	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.984.259.877	14.741.510.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(362.254.143.224)	17.911.856.761


CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN/HN


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		554.711.510.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		71.891.558.280	168.174.761.522
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(76.244.818.587)	(177.086.450.703)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.373.127.200)	(33.270.141.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		505.985.122.493	(42.181.830.611)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		121.882.035.561	(40.080.122.612)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	15.278.472.401	55.358.595.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(72.353.572)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	137.088.154.390	15.278.472.401

Người lập biểu


 Cao Thị Thúy Lan

Phụ trách kế toán


 Cao Thị Thúy Lan

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc phụ trách




 Vũ Xuân Thủy

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và Số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 21 tháng 03 năm 2022.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại; In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ bệnh viện.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

* Trong năm, Công ty tăng vốn điều lệ từ 566.266.210.000 đồng lên 1.110.977.720.000 đồng bằng phát hành bổ sung vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Ngày 07/03/2022 việc góp vốn đã hoàn thành và được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (theo công văn số 1089/UBCK-QLCB về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco).

** Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 85/2021/HAP-NQĐHĐCĐ ngày 18/08/2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc triển khai góp thêm vốn vào Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green (Bệnh viện Green), cụ thể như sau:

- Tổng số vốn đã góp vào Bệnh viện Green: 177.000.000.000 đồng (số lượng cổ phần nắm giữ: 17.700.000 cổ phần tương đương với 33,65% vốn điều lệ).
- Số vốn đầu tư bổ sung là: 554.000.000.000 đồng, trong đó thông qua nhận chuyển nhượng từ các cổ đông hiện hữu của Bệnh viện Green 24.000.000 cổ phần với giá 20.000 đồng/cổ phần (tổng giá trị 480.000.000.000 đồng) và góp vốn từ việc mua cổ phần phát hành thêm của Bệnh viện Green là 7.400.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần (tổng giá trị 74.000.000.000 đồng).

Ngày 07/03/2022, Công ty đã hoàn thành việc đầu tư bổ sung vốn vào Bệnh Viện Green, tổng số vốn đã đầu tư là: 731.000.000.000 đồng, số cổ phần tại Bệnh viện Green do công ty nắm giữ: 49.100.000 cổ phần chiếm 81,85% vốn điều lệ. Bệnh viện Green trở thành công ty con của Công ty.

*** Ngày 24/12/2022, Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐQT về việc thoái 32,3% vốn đầu tư vào Bệnh viện Green (chuyển nhượng 19.400.000 cổ phần) với giá chuyển nhượng 20.000 đồng/cổ phần. Sau khi chuyển nhượng số cổ phần này vào ngày 29/12/2022, Công ty sở hữu 49,5% vốn cổ phần của Bệnh viện Green. Bệnh viện Green trở thành công ty liên kết của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 5 công ty con và 1 công ty liên kết, chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,91%	99,91%
2	Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Thôn Nước Mát, Xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình	Trồng rừng, sản xuất giấy	100,00%	100,00%
4	Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang	Sản xuất giấy	61,54%	61,54%
5	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P)	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,89%	99,89%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện	49,50%	49,50%

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của tập đoàn tại ngày 31/12/2022 là 575 người (tại ngày 31/12/2021 là 593 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất*****Các công ty con***

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng do Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với chứng khoán niêm yết, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, khoản dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư và vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư theo tỷ lệ mà Công ty và các công ty con sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sau khi dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên hoặc đơn vị nhận đầu tư tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia thì dự phòng giảm giá đầu tư sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty, Công ty con và người mua là đơn vị không cùng tập đoàn với Công ty và Công ty con.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và Công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

7. Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	2 - 9 năm

8. Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 20 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được theo dõi riêng là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2022 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2022 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay hợp nhất có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm các dịch vụ bệnh viện. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

17. Doanh thu hoạt động tài chính**Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay**

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính:

Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

21. Lãi trên cổ phiếu

Công ty và các công ty con trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là được phân chia theo địa bàn các tỉnh thành hoạt động của các đơn vị này.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	881.987.242	2.321.058.539
Tiền gửi ngân hàng	36.206.167.148	12.957.413.862
Cộng	37.088.154.390	15.278.472.401
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	137.088.154.390	15.278.472.401

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>		
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (*)	15.000.000.000	27.618.000.000
Cộng	15.000.000.000	27.618.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 15 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 202126060107-2022 ngày 07/04/2022 có giá trị: 15.000.000.000 đồng.

2.2 Phải thu về cho vay**a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Ống Giấy Hải Dương	-	-	2.000.000.000	-
<i>Phải thu các bên thứ ba</i>	500.000.000	-	-	-
Ông Vũ Đại Đồng	500.000.000	-	-	-
Cộng	500.000.000	-	2.000.000.000	-

b) Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	25.000.000.000	-	53.652.400.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	-	-	28.652.400.000	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Cộng	25.000.000.000	-	53.652.400.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

B09-DN/HN

2.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Phân lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Phân lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	448.584.380.731	(18.178.730.111)	430.405.650.620	194.900.000.000	978.402.543	195.878.402.543
Cộng	448.584.380.731	(18.178.730.111)	430.405.650.620	194.900.000.000	978.402.543	195.878.402.543

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	13.160.471.723	23.624.251.523	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hanfinco	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	2.547.663.673
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000	-	450.000.000	-
Cộng	41.074.251.523	30.160.471.723	41.074.251.523	4.547.663.673

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	5.404.997.935	1.666.247.404
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	406.347.300	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	32.948.000	7.685.000
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	-	1.658.562.404
Công ty Cổ phần Bao Bì ống Giấy Hải Dương	4.965.702.635	-
Phải thu các khách hàng khác	57.372.506.481	78.818.695.393
Công ty Houh Yow Enterprise	26.314.583.254	34.666.512.613
Công ty Cổ phần dệt may Hapaco	12.257.402.677	12.257.402.677
Công ty cổ phần công nghệ Tri Việt	3.245.425.920	8.558.177.100
Xuzhou Shuangxing Alumium Industry Co.,Ltd	2.872.805.775	-
Các đối tượng khác	12.682.288.855	23.336.603.003
Cộng	62.777.504.416	80.484.942.797

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các khách hàng khác		
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Cơ Điện Tử Trường Phú	-	856.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Công Nghệ Và Xây Dựng Biển Đông	900.000.000	900.000.000
Công ty TNHH Cơ khí và xây dựng Hoà Hân	152.828.500	-
Công ty TNHH Geotech	443.984.847	-
Công ty Cổ phần tập đoàn Phát Đạt VN	754.000.000	-
Trung tâm tư vấn và truyền thông Môi Trường	240.000.000	-
Các nhà cung cấp còn lại	100.481.227	1.479.934.842
Cộng	2.591.294.574	3.235.934.842

5. Phải thu khác,

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Phải thu khác ngắn hạn				
Phải thu các bên liên quan	164.400.178.901	3.535.875.000	138.186.899.570	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	3.535.875.000	3.535.875.000	2.535.875.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	119.864.303.901	-	124.151.024.570	-
Ủy quyền gửi tiền tiết kiệm ông Vũ Dương Hiền	41.000.000.000	-	11.500.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	416.646.905.713	80.767.392.973	110.119.138.896	154.710.948
Tạm ứng	2.165.000.000	-	200.000.000	-
Tạm ứng cho Văn phòng Đại diện của Tập đoàn tại số 47 Phố Mới - Huyện Thủy Nguyên - TP Hải Phòng thực hiện dự án Bệnh viện Việt - Hàn	8.397.819.000	-	8.397.819.000	-
Tiền lãi hợp đồng tiền gửi	-	-	387.581.359	-
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	45.008.909.422	45.008.909.422	45.008.909.422	-
Ông Phạm Xuân Sơn - tiền bán cổ phần	139.300.000.000	-	-	-
Ông Vũ Văn Quỳnh - tiền bán cổ phần	128.500.000.000	-	-	-
Ông Vũ Đình Trọng	35.800.000.000	-	-	-
Ủy thác đầu tư chứng khoán	45.450.000.000	25.624.065.769	45.450.000.000	-
Phải thu công nợ ứng trước cho cá nhân thực hiện công việc của Tập đoàn	9.471.400.000	9.471.400.000	9.471.400.000	-
Các đối tượng khác	2.553.777.291	663.017.782	1.203.429.115	154.710.948
Cộng	581.047.084.614	84.303.267.973	248.306.038.466	154.710.948

5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác các bên liên quan	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	4.600.000.000	4.600.000.000
Cộng	4.600.000.000	4.600.000.000

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	57.266.312.099	-	1.366.324.756	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo Tiến Á Châu	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty TNHH TM DV Đại Thiên Phú	1.034.216.620	-	1.034.216.620	-
Công ty TNHH MTV TM Giấy Hoà Bình	318.865.738	-	318.865.738	-
Công ty TNHH Huỳnh Trân	371.000.000	-	371.000.000	-
Công ty TNHH Bao bì Tân Việt Tân	211.007.352	-	211.007.352	-
Ông Hoàng Văn Vĩnh	9.471.400.000	-	-	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	8.135.875.000	-	-	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	45.450.000.000	19.825.934.231	-	-
Các đối tượng khác	2.467.672.602	-	1.394.693.181	125.058.295
Cộng	124.826.349.411	19.825.934.231	4.796.107.647	125.058.295

6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.210.343.439	(237.397.932)	35.991.935.742	(379.173.793)
Công cụ, dụng cụ	1.549.025.291	-	1.529.568.936	(88.129.813)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.376.616.746	-	10.582.287.822	-
Thành phẩm	42.516.458.928	(363.827.027)	46.223.343.810	(8.471.305.564)
Hàng hóa	-	-	465.598.209	-
Hàng gửi đi bán	1.353.878.242	-	2.519.942.856	-
Cộng	104.006.322.646	(601.224.959)	97.312.677.375	(8.938.609.170)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

B09-DN/HN

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	97.671.757.078	158.087.953.698	13.460.400.062	345.524.455	1.021.441.786	270.587.077.079
Tăng trong năm	-	1.760.121.032	1.254.618.182	-	31.602.593	3.046.341.807
Tăng do hợp nhất kinh doanh	394.911.964.838	68.257.488.688	3.863.031.229	890.032.570	-	467.922.517.325
Đầu tư xây dựng cơ bản	956.598.182	161.263.318	-	-	106.480.000	1.224.341.500
Phân loại lại	5.830.755.078	(5.327.252.455)	(94.669.545)	(105.330.455)	(303.502.623)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(67.762.800)	-	-	-	(67.762.800)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(394.911.964.838)	(68.706.212.888)	(3.863.031.229)	(890.032.570)	-	(468.371.241.525)
Số dư cuối năm	104.459.110.338	154.165.598.593	14.620.348.699	240.194.000	856.021.756	274.341.273.386
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	76.585.717.645	140.985.231.310	6.549.064.114	345.524.455	987.819.306	225.453.356.830
Khấu hao trong năm	19.282.797.293	13.676.212.515	1.415.170.156	146.499.691	40.774.923	34.561.454.578
Tăng do hợp nhất kinh doanh	96.346.059.342	32.849.814.290	1.931.031.229	406.959.294	-	131.533.864.155
Phân loại lại	3.960.794.497	(3.197.273.367)	(112.051.345)	(105.330.455)	(546.139.330)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(67.762.806)	-	-	-	(67.762.806)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(109.949.449.273)	(40.074.730.237)	(2.251.219.664)	(553.458.985)	-	(152.828.858.159)
Số dư cuối năm	86.225.919.504	144.171.491.705	7.531.994.490	240.194.000	482.454.899	238.652.054.598
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	21.086.039.433	17.102.722.388	6.911.335.948	-	33.622.480	45.133.720.249
Tại ngày cuối năm	18.233.190.834	9.994.106.888	7.088.354.209	-	373.566.857	35.689.218.788

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2022 là:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2021 là:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của tập đoàn tại ngày 31/12/2022 là:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của tập đoàn tại ngày 31/12/2021 là:

191.367.323.026 đồng
 58.057.254.885 đồng
 0 đồng
 455.798.081 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	9.641.732.932	1.260.865.278	10.902.598.210
Tăng do hợp nhất kinh doanh	169.148.274.629	-	169.148.274.629
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(169.148.274.629)	-	(169.148.274.629)
Số cuối năm	9.641.732.932	1.260.865.278	10.902.598.210
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	4.696.912.224	914.127.277	5.611.039.501
Tăng trong năm	3.557.305.096	63.043.260	3.620.348.356
Tăng do hợp nhất kinh doanh	7.215.968.586	-	7.215.968.586
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(10.405.082.128)	-	(10.405.082.128)
Số cuối năm	5.065.103.778	977.170.537	6.042.274.315
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.944.820.708	346.738.001	5.291.558.709
Số cuối năm	4.576.629.154	283.694.741	4.860.323.895

Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 3.261.452.560 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: 3.337.382.626 đồng

10. Chi phí trả trước

10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	449.460.760	202.561.056
Chi phí sửa chữa	161.114.169	-
Chi phí khác	52.214.591	18.834.361
Cộng	662.789.520	221.395.417

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.989.188.046	1.930.385.618
Chi phí sửa chữa	1.431.867.704	1.150.253.815
Chi phí khác	223.943.007	713.641.671
Cộng	3.644.998.757	3.794.281.104

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ cuối năm	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty cổ phần xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600
Ông Nguyễn Văn Hữu	-	1.128.120.000
Công ty CP xây dựng TM và dịch vụ vận tải Đăng Khoa	1.000.000.000	2.521.919.450
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và vận tải Tân Tiến	2.298.684.652	-
Công ty TNHH Việt Thắng	1.039.527.432	-
Các nhà cung cấp khác	7.618.178.856	7.704.235.488
Cộng	13.250.435.540	12.648.319.538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số phải nộp trong năm	Số đã bù trừ/ thực nộp trong năm	Giảm do hợp nhất kinh doanh	Số cuối năm
a. Các khoản phải thu						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	760.083.047	-	-	760.083.047
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	-	720.000	-	-	720.000
Cộng	-	-	760.803.047	-	-	760.803.047
b. Các khoản phải nộp						
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.347.068.514	10.002.034	11.735.961.997	12.331.801.063	19.660.495	1.741.570.987
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	27.603.200	27.603.200	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.363.172.054	5.495.871.639	9.892.060.463	13.465.839.552	5.495.871.640	22.789.392.964
Thuế thu nhập cá nhân	1.906.490.854	47.701.633	4.709.173.859	4.832.633.460	200.383.782	1.630.349.104
Thuế tài nguyên	8.974.593	-	123.331.740	123.638.677	-	8.667.656
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	326.632.685	-	4.082.759.695	4.409.392.380	-	-
Thuế khác	-	-	57.668.732	57.668.732	-	-
Cộng	30.952.338.700	5.553.575.306	30.628.559.686	35.248.577.064	5.715.915.917	26.169.980.711

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phép phải trả, tiền ăn ca, tiền nghỉ lễ	-	4.904.225.741
Chi phí lãi vay phải trả	-	7.500.000
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Cơ Điện Tử Trường Phú	-	1.070.000.000
Chi phí tiền điện	83.329.088	74.893.195
Cước vận chuyển	-	130.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.212.884.087	1.722.935.813
Cộng	<u>1.296.213.175</u>	<u>7.909.554.749</u>

14. Phải trả khác

14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>4.844.815.000</i>	<i>4.362.510.669</i>
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	-	900.010.669
Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	4.831.500.000	3.462.500.000
Các cá nhân liên quan	13.315.000	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>3.786.053.133</i>	<i>2.818.645.865</i>
Kinh phí công đoàn	239.286.374	246.661.954
Bảo hiểm xã hội	61.128.400	31.772.067
Bảo hiểm y tế	5.491.800	3.999.010
Bảo hiểm thất nghiệp và tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	3.647.881	3.096.998
Chi phí hoạt động của HĐQT, BKS	865.501.800	845.851.800
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.610.996.878	1.687.264.036
Cộng	<u>8.630.868.133</u>	<u>7.181.156.534</u>

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Giảm do hợp nhất	Số cuối năm
	Giá trị	Tăng do hợp nhất	Tăng	Giảm		
15.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	14.807.412.610	-	71.880.931.680	65.044.818.587	-	21.643.525.703
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.962.468.610	-	19.270.256.130	14.650.220.517	-	7.582.504.223
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- Khoản vay của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn (1)	5.344.944.000	-	52.110.675.550	43.394.598.070	-	14.061.021.480
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (2)	6.500.000.000	-	500.000.000	7.000.000.000	-	-
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	-	13.440.000.000	11.200.000.000	13.440.000.000	-
Vay dài hạn tới hạn trả	-	-	13.440.000.000	11.200.000.000	13.440.000.000	-
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	14.807.412.610	13.440.000.000	83.080.931.680	76.244.818.587	13.440.000.000	21.643.525.703
Cộng	-	54.780.000.000	-	11.200.000.000	43.580.000.000	-
15.2 Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	-	-	54.780.000.000	11.200.000.000	43.580.000.000	-
Cộng	-	54.780.000.000	-	11.200.000.000	43.580.000.000	-

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2022/783193/HĐTD ngày 12/05/2022. Lãi suất từ 7,5-9,2%/năm. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2018/783193/HĐBĐ ngày 25/01/2018 giá trị tài sản đảm bảo là 3.340.000.000 đồng và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2022/HĐ ngày 01/08/2011 có giá trị tài sản đảm bảo là 260.000.000 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202126060107-2022 ký ngày 07/04/2022. Lãi suất 5,5%/năm. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng như Thuyết minh V.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Vốn chủ sở hữu							Tổng cộng	
Thay đổi vốn chủ sở hữu								
Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2021	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.570.790.000)	64.034.589.828	64.187.695.211	7.748.601.792	717.593.247.050	
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	31.944.069	31.944.069	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	42.572.027.853	1.531.340.561	44.103.368.414	
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(33.282.690.600)	(2.819.645.000)	(36.102.335.600)	
Giảm khác	-	-	-	-	(227.143.799)	-	(227.143.799)	
Số dư tại ngày 31/12/2021	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.570.790.000)	64.034.589.828	73.249.888.665	6.492.241.422	725.399.080.134	
Số dư đầu năm này	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.570.790.000)	64.034.589.828	73.249.888.665	6.492.241.422	725.399.080.134	
Phát hành vốn cổ phần	554.711.510.000	-	-	-	-	-	554.711.510.000	
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	5.576.034.724	-	5.576.034.724	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.635.698.364	978.062.000	7.613.760.364	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(44.376.920.800)	(2.577.570.000)	(46.954.490.800)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.097.536.736)	-	(4.097.536.736)	
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(888.000.000)	-	(888.000.000)	
Tăng khác	-	-	106.340.000	-	635.626	-	106.975.626	
Giảm khác	-	-	-	(106.340.000)	(26.064.810)	26.064.811	(106.339.999)	
Số dư cuối năm này	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	63.928.249.828	36.073.735.032	4.918.798.233	1.241.360.993.312	

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Vũ Dương Hiền	143.683.340.000	71.841.670.000
Các cổ đông khác	967.294.380.000	484.424.540.000
Cộng	<u>1.110.977.720.000</u>	<u>556.266.210.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	556.266.210.000	556.266.210.000
+ Vốn góp tăng trong năm	554.711.510.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<u>1.110.977.720.000</u>	<u>556.266.210.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	46.954.490.800	36.102.335.600

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.097.772	55.626.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	111.097.772	55.626.621
- Cổ phiếu phổ thông	111.097.772	55.626.621
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.942.302	55.471.151
- Cổ phiếu phổ thông	110.942.302	55.471.151
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

17.1 Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	120.747,43	150.010,07

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	483.483.422.999	497.919.255.007
Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.273.627.411	-
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	37.424.594	-
Cộng	<u>632.794.475.004</u>	<u>497.919.255.007</u>

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	1.500.000	-
Giảm giá hàng bán	-	190.350.000
Hàng bán bị trả lại	-	58.967.400
Cộng	1.500.000	249.317.400

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	384.755.605.616	403.616.914.204
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	98.226.051.462	-
Cộng	482.981.657.078	403.616.914.204

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.046.515.677	4.488.869.880
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.937.744.200	11.169.203.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.313.765.023	468.749.571
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	161.231.474	50.745.169
Doanh thu hoạt động tài chính khác	131.928.230.530	-
Cộng	137.387.486.904	16.177.568.220

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.165.688.229	2.651.860.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95.701.374	611.227.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	789.569.239	-
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	25.612.593.808	8.800
Chi phí tài chính khác	10.448.017	10.186.976
Cộng	32.674.000.667	3.273.284.060

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	-	71.359.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	162.338.544	162.338.544
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.303.541.493	18.862.904.690
Chi phí bán hàng khác	1.214.197.401	6.051.583.820
Cộng	29.680.077.438	25.148.186.054

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	19.289.162.814	17.300.563.970
Chi phí vật liệu quản lý	63.321.522	136.554.491
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.170.832.395	-
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	11.122.695.770	1.341.438.188
Thuế, phí và lệ phí	2.679.663.497	901.387.656
Chi phí dự phòng	161.168.601.294	90.969.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.723.779.440	3.546.706.587
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.582.309.804	4.991.099.893
Cộng	226.800.366.536	28.308.719.785

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	14.145.596	39.396.832
Đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty liên kết	18.756.585.180	-
Các thu nhập khác	1.362.686.012	35.271.714
Cộng	20.133.416.789	74.668.546

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	696.252.634	57.216.672
Chi phí khác	1.284.263.577	45.600.707
Cộng	1.980.516.212	102.817.379

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324.834.112.471	287.255.066.917
Chi phí nhân công	104.492.425.910	67.283.222.428
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ lợi thế thương mại	48.153.915.252	17.972.514.345
Thuế phí lệ phí	2.618.927.199	713.489.682
Chi phí dự phòng	152.831.217.083	39.319.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.915.028.078	61.788.970.630
Các chi phí khác	32.853.711.096	10.917.358.462
Cộng	737.699.337.089	445.969.942.041

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.892.696.088	10.078.585.382
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	45.313.400
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.892.696.088	10.123.898.782

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.613.760.364	44.103.368.414
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	6.635.698.364	42.572.027.853
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	(4.985.536.736)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	102.056.214	55.471.151
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	65	678

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 trong năm 2022. Theo đó: lãi cơ bản trên cổ phiếu đã ghi nhận trong năm trước là 723, được điều chỉnh lại là 678.

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	55.626.621	55.471.151
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	46.429.593	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	102.056.214	55.471.151

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kê cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Phó Tổng Giám đốc phụ trách, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	2.171.845.000	4.377.509.750
Vũ Dương Hiền	588.436.000	1.385.588.000
Vũ Xuân Thủy	442.971.000	871.022.000
Vũ Xuân Cường	349.551.000	701.716.500
Vũ Xuân Thịnh	294.204.000	728.446.000
Nguyễn Đức Hậu	81.000.000	94.500.000
Lê Như Tiến	-	75.600.000
Phí Trọng Phúc	80.000.000	94.500.000
Đoàn Đức Luyện	80.000.000	31.500.000
Bùi Doãn Nhân	255.683.000	394.637.250
Ban kiểm soát	690.842.375	1.018.112.292
Nguyễn Thị Mỹ Trang	74.000.000	354.280.000
Phạm Đức Phiên	214.980.000	67.500.000
Khoa Thị Thanh Huyền	203.293.300	181.798.294
Cao Thị Thúy Lan - Kế toán trưởng	198.569.075	414.533.998
Thu nhập thành viên Ban lãnh đạo	2.862.687.375	5.395.622.042

Các giao dịch khác

Thành viên Ban lãnh đạo

	Năm nay	Năm trước
- Cho vay	14.176.912.329	12.670.000.000
- Nhận lại tiền cho vay	14.176.912.329	12.670.000.000
- Ủy quyền gửi tiền tiết kiệm	29.500.000.000	20.900.000.000
- Thu lại tiền ủy quyền gửi tiết kiệm	-	22.900.000.000
- Nhận lãi tiền gửi tiết kiệm ủy quyền	136.234.795	72.657.534
- Nhận góp vốn chủ sở hữu	71.841.670.000	-
- Chi cổ tức	5.747.333.600	-
- Chi tạm ứng	-	2.000.000.000
- Nhận lại tiền tạm ứng	-	2.000.000.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green
 Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng
 Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco
 Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa
 Công ty TNHH Vida Hải Phòng
 Công ty TNHH kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội
 Công ty Cổ phần Bao bì Ông giấy Hải Dương

Mối quan hệ

Công ty con từ 01/03/2022 đến ngày 29/12/2022
 Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
 Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
 Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
 Ông Vũ Dương Hiền là Chủ tịch Hội đồng thành viên
 Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty
 Ông Vũ Xuân Anh đại diện pháp luật của công ty là con của ông Vũ Xuân Thủy

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green		
Phải thu tiền bảo hiểm	-	2.850.000
Phải trả tiền chi hộ	-	150.000.000
Thanh toán công nợ	-	11.059.010.669
Phải thu tiền cổ tức	-	7.159.000.000
Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	-	17.659.000.000
Bán hàng	18.900.000	138.935.500
Thu tiền bán hàng	20.790.000	137.615.500
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	-	48.880.000
Thanh toán tiền cung cấp dịch vụ	-	48.880.000
Thu hồi tiền cho vay	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Vida Hải Phòng		
Phải thu bán hàng hoá	21.986.929.472	17.912.472.556
Thu tiền bán hàng hoá	22.960.301.054	19.012.235.646
Phải thu tiền chi hộ	-	1.400.000.000
Phải thu tiền cho vay	-	1.135.875.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng		
Phải trả tiền cổ tức	3.140.137.000	2.919.189.600
Thu tiền cổ tức	1.937.737.000	1.550.189.600
Tiền gửi có kỳ hạn	36.504.722.686	-
Thu tiền gửi có kỳ hạn	36.504.722.686	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	284.403.239	-
Phải thu tiền chi hộ	1.386.000	-
Công ty Cổ phần Bao Bì ống Giấy Hải Dương		
Doanh thu bán hàng	6.114.510.418	-
Tiền thu từ bán hàng	1.200.909.017	-
Bù trừ công nợ	473.223.600	-
Thu tiền cho vay	2.000.000.000	4.657.586.200
Phải trả tiền mua hàng	15.353.036.700	4.502.403.510
Trả tiền mua hàng	16.780.590.656	13.750.000
Phải thu lãi cho vay	22.414.000	2.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2.2; V.3; V5;

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Doanh thu của Công ty được cấu thành bởi các bộ phận chủ yếu gồm: Các khu vực địa lý là địa bàn các tỉnh thành tại Việt Nam. Chi tiết số liệu về kết quả kinh hoạt động kinh doanh và tình hình tài sản của các bộ phận kinh doanh của Công ty trong năm như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	428.453.527.659	168.793.920.700	63.220.814.400	45.377.852.766	(73.053.140.521)	632.792.975.004
Thu nhập khác theo bộ phận	196.265.675.961	83.069.810	847.405	9.680.684	(38.838.370.167)	157.520.903.693
Doanh thu hoạt động tài chính	176.146.404.768	68.924.214	847.405	9.680.684	(38.838.370.167)	137.387.486.904
Thu nhập khác	20.119.271.193	14.145.596	-	-	-	20.133.416.789
Chi phí theo bộ phận	(602.061.663.902)	(149.599.317.112)	(62.536.147.897)	(42.865.325.631)	73.053.140.521	(784.009.314.021)
Giá vốn theo bộ phận	(343.892.493.526)	(122.629.286.838)	(53.707.962.252)	(35.805.054.983)	73.053.140.521	(482.981.657.078)
Chi phí bán hàng	(9.470.834.739)	(14.374.079.149)	(3.466.862.715)	(2.368.300.835)	-	(29.680.077.438)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(211.912.931.428)	(7.233.162.514)	(5.013.658.980)	(2.640.613.614)	-	(226.800.366.536)
Chi phí tài chính	(32.140.330.716)	(519.958.084)	-	(13.711.867)	-	(32.674.000.667)
Chi phí khác	(758.849.476)	(6.401.730)	(102.624.139)	(1.112.640.867)	-	(1.980.516.212)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.886.224.017)	(4.836.428.797)	(245.039.811)	(925.003.464)	-	(9.892.696.089)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	22.657.539.718	19.277.673.398	685.513.908	2.522.207.819	(38.838.370.167)	6.304.564.677

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản						
Tài sản ngắn hạn bộ phận	793.092.770.935	32.917.354.176	13.084.581.364	19.970.448.615	(50.572.824.334)	808.492.330.756
Tài sản dài hạn bộ phận	700.774.954.117	11.052.416.791	77.814.493	5.904.481.487	(201.282.694.579)	516.526.972.308
Tổng cộng tài sản	1.493.867.725.052	43.969.770.967	13.162.395.857	25.874.930.102	(251.855.518.913)	1.325.019.303.064
Nợ phải trả						
Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận	86.524.802.989	25.538.576.450	8.605.567.333	13.546.551.688	(50.572.188.708)	83.643.309.752
Nợ phải trả dài hạn bộ phận	15.000.000	-	-	-	-	15.000.000
Tổng cộng nợ phải trả	86.539.802.989	25.538.576.450	8.605.567.333	13.546.551.688	(50.572.188.708)	83.658.309.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 24/03/2022. Số liệu so sánh được điều chỉnh, phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2022.

Bản chất của các điều chỉnh, phân loại lại

- Các khoản chuyển tiền cho Công ty TNHH VIDA Hải Phòng nộp tiền thuê đất theo các thông báo nộp tiền thuê đất hằng kỳ đối với Công ty TNHH VIDA Hải Phòng đến 31/12/2021 đang được trình bày trên Báo cáo tài chính ở khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn" là: 1.135.875.000 đồng, khoản mục "Phải thu về cho vay dài hạn" là: 4.600.000.000 đồng thay vì trình bày ở các khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" và "Phải thu dài hạn khác".

- Các khoản ủy quyền cho ông Vũ Dương Hiền gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng Sài Gòn Thương tín tại ngày 31/12/2021 đang được ghi nhận là "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" thay vì trình bày ở khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" trên Báo cáo tài chính.

- Công ty chưa ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính nhận từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green trong năm 2021. Số tiền cổ tức đã được chia chưa được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính là: 2.460.000.000 đồng.

- Công ty chưa ghi nhận việc phân phối cổ tức cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng cho các năm 2019, 2021 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận các năm trước. Tổng số tiền cổ tức đã được chia cho công ty này đã được phê duyệt nhưng chưa ghi nhận trên Báo cáo tài chính là: 2.812.500.000 đồng.

Và một số điều chỉnh nhỏ khác.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh, phân loại đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Mã số	Số liệu BCTC đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	27.618.149.600	(11.500.000.000)	16.118.149.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	27.618.000.000	(11.500.000.000)	16.118.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	315.395.866.753	13.960.000.000	329.355.866.753
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.135.875.000	(1.135.875.000)	2.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	233.210.163.466	15.095.875.000	248.306.038.466
Các khoản phải thu dài hạn	210	58.252.400.000	-	58.252.400.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	58.252.400.000	(4.600.000.000)	53.652.400.000
Phải thu dài hạn khác	216	-	4.600.000.000	4.600.000.000
Tài sản cố định	220	50.424.149.782	1.129.176	50.425.278.958
Tài sản cố định hữu hình	221	45.132.591.073	1.129.176	45.133.720.249
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	230	(225.454.486.006)	1.129.176	(225.453.356.830)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	802.990.455.686	2.461.129.176	805.451.584.862
Nợ phải trả	300	77.236.163.753	2.816.340.975	80.052.504.728
Nợ ngắn hạn	310	77.221.163.753	2.816.340.975	80.037.504.728
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	30.948.497.725	3.840.975	30.952.338.700
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.368.656.534	2.812.500.000	7.181.156.534
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	725.754.291.933	(355.211.799)	725.399.080.134
Vốn chủ sở hữu	410	725.754.291.933	(355.211.799)	725.399.080.134
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	70.792.600.464	2.457.288.201	73.249.888.665
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	9.304.741.422	(2.812.500.000)	6.492.241.422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	802.990.455.686	2.461.129.176	805.451.584.862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Mã số	Số liệu BCTC đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	13.717.568.220	2.460.000.000	16.177.568.220
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	51.795.416.029	2.460.000.000	54.255.416.029
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	51.767.267.196	2.460.000.000	54.227.267.196
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	41.643.368.414	2.460.000.000	44.103.368.414
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	40.112.027.853	2.460.000.000	42.572.027.853

	Mã số	Số liệu BCTC đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
Lợi nhuận trước thuế	01	51.767.267.196	2.460.000.000	54.227.267.196
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.992.484.617)	(2.460.000.000)	(16.452.484.617)

Người lập biểu



Cao Thị Thúy Lan

Phụ trách kế toán



Cao Thị Thúy Lan

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc phụ trách




Vũ Xuân Thủy

